Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Quang	Chủ tịch
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Thế	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Văn Hương	Ủy viên
Ông Lim Hau Guan	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Tất Thành	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Đình Thế	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Vũ Phượng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Chu Tứ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tri Hòa	Phó Giám đốc
Ông Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016)
Ông Trần Sỹ Huấn	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2015)
Ông Vũ Chí Cường	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2015)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Phạm Tất Thành
Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +844 6288 3568
Fax: +844 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 509 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**859.238.014.207**	**781.856.923.954**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**164.458.036.841**	**384.646.738.053**
1. Tiền	111		74.858.036.841	116.846.738.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		89.600.000.000	267.800.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**487.456.661.183**	**244.634.815.169**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	452.878.130.974	236.590.868.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		798.252.331	7.344.662.193
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		38.568.058.856	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.516.623.095	5.555.688.075
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.304.404.073)	(4.856.403.820)
III. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**201.376.399.759**	**150.077.658.435**
1. Hàng tồn kho	141		201.660.586.552	150.477.134.430
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(284.186.793)	(399.475.995)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.946.916.424**	**2.497.712.297**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.512.739.496	2.497.712.297
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.417.465.116	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	16.711.812	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**905.193.272.282**	**887.407.718.923**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.913.579.200**	**5.821.864.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	6.913.579.200	5.821.864.000
II. Tài sản cố định	**220**		**738.464.617.302**	**723.732.279.671**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	662.482.667.940	663.884.845.956
- Nguyên giá	*222*		*903.490.554.936*	*854.844.319.845*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(241.007.886.996)*	*(190.959.473.889)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	60.606.223.502	41.457.798.837
- Nguyên giá	*225*		*81.645.911.445*	*55.105.781.633*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(21.039.687.943)*	*(13.647.982.796)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	15.375.725.860	18.389.634.878
- Nguyên giá	*228*		*27.560.710.877*	*27.560.710.877*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(12.184.985.017)*	*(9.171.075.999)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**8.289.413.858**	**5.346.952.829**
- Nguyên giá	231		9.554.038.689	5.934.491.758
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.264.624.831)	(587.538.929)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.717.647.020**	**18.928.998.886**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	19.717.647.020	18.928.998.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**7**	**1.941.096.250**	**2.455.099.370**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.050.000.000	5.050.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.108.903.750)	(2.594.900.630)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**129.866.918.652**	**131.122.524.167**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	129.866.918.652	131.122.524.167
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.764.431.286.489**	**1.669.264.642.877**

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014 Trình bày lại
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.002.044.980.127**	**1.001.221.449.480**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**752.418.609.485**	**684.383.522.338**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	315.602.877.329	143.635.071.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.391.200.853	216.434.936.437
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.976.752.444	18.479.317.950
4. Phải trả người lao động	314		132.687.321.173	50.978.804.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	54.762.212.265	63.481.832.761
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	33.761.155	106.423.125
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.074.214.190	2.667.947.030
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	188.359.282.482	182.165.310.900
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	17.258.004.027	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.272.983.567	6.433.878.241
II. Nợ dài hạn	**330**		**249.626.370.642**	**316.837.927.142**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	2.234.437.500	6.031.687.500
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	399.461.867	399.461.867
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	228.171.724.751	291.640.086.862
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	18.820.746.524	18.766.690.913
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**762.386.306.362**	**668.043.193.397**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**26**	**762.386.306.362**	**668.043.193.397**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*600.000.000.000*	*500.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.251.400.000	-
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.393.333.061	81.427.364.969
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		86.741.593.301	86.615.828.428
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*27.024.834.376*	*6.888.412.967*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*59.716.758.925*	*79.727.415.461*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.764.431.286.489**	**1.669.264.642.877**

Đào Thị Hải Vân	**Nguyễn Đức Đạt**	**Phạm Tất Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014 Trình bày lại
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28**	**1.745.044.981.285**	**1.678.913.408.229**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.745.044.981.285**	**1.678.913.408.229**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	1.481.774.431.610	1.398.475.642.215
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**263.270.549.675**	**280.437.766.014**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	6.046.690.953	9.479.592.490
7. Chi phí tài chính	22	32	39.113.430.865	44.558.993.415
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*38.198.120.740*	*43.417.340.571*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	91.911.440.249	78.060.041.057
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	**30**		**138.292.369.514**	**167.298.324.032**
10. Thu nhập khác	31	33	7.273.280.337	4.349.062.165
11. Chi phí khác	32	34	4.568.494.805	5.130.169.005
12. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	**40**		**2.704.785.532**	**(781.106.840)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**140.997.155.046**	**166.517.217.192**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	31.280.396.121	36.789.801.731
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**109.716.758.925**	**129.727.415.461**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**1.935**	**2.322**

Đào Thị Hải Vân	**Nguyễn Đức Đạt**	**Phạm Tất Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014 Trình bày lại
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***140.997.155.046***	***166.517.217.192***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	61.131.113.174	56.620.338.751
Các khoản dự phòng	03	24.158.773.809	1.114.282.366
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(608.383.319)	(329.621.992)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.503.095.436)	(8.779.630.890)
Chi phí lãi vay	06	38.198.120.740	43.417.340.571
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***259.373.684.014***	***258.559.925.998***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(253.752.648.754)	8.916.401.705
Thay đổi hàng tồn kho	10	(51.183.452.122)	(51.804.437.230)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	36.608.280.337	53.703.033.085
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.240.578.316	(6.038.079.456)
Tiền lãi vay đã trả	14	(38.238.190.035)	(51.343.174.349)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.551.338.730)	(38.363.724.719)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(78.503.086.974)***	***173.629.945.034***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(88.045.475.629)	(58.686.179.854)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.467.040.795	8.603.686.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(83.578.434.834)***	***(50.082.493.420)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	58.534.893.808	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	588.743.418.941	761.958.080.734
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(626.262.906.061)	(722.798.577.516)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.754.903.409)	(12.918.952.299)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.995.477.550)	(77.513.562.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(58.734.974.271)***	***(51.273.011.581)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(220.816.496.079)**	**72.274.440.033**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**384.646.738.053**	**312.101.990.052**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	627.794.867	270.307.968
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**164.458.036.841**	**384.646.738.053**

Đào Thị Hải Vân	**Nguyễn Đức Đạt**	**Phạm Tất Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 43 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 14 tháng 3 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.720 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.650).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.

Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các chi nhánh sau:

- Xí nghiệp Xây lắp 1
- Xí nghiệp Xây lắp 2
- Xí nghiệp Xây lắp 3
- Xí nghiệp Dịch vụ Cảng
- Trung tâm Thiết kế và Triển khai Dự án.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03 và Thuyết minh số 05, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Đồng thời Ban Giám đốc cũng đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu so sánh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 14 tháng 9 năm 2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại hoặc trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay và được điều chỉnh hồi tố.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả nợ thuê tài chính, các khoản vay, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	2015 (Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 1.218 m^2 đất vô thời hạn và 307,6 m^2 đất với thời hạn sử dụng là 34 năm tại ấp Gò Lức, xã Tân Đông, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang và 3.570,9 m^2 đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1 và một phần tầng 2 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng (Tiếp theo)

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10)"Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC PHÁT HÀNH

Theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán ngày 14 tháng 9 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2014 cho phù hợp với kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với số liệu của năm nay.

Các số liệu chủ yếu ảnh hưởng bởi các điều chỉnh này như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2014 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố/Phân loại lại theo Thông tư 200	31/12/2014 Sau điều chỉnh	Ghi chú
	VND	VND	VND	
I. Tài sản				
Phải thu khách hàng	223.820.483.412	12.770.385.309	236.590.868.721	(1)
Các khoản phải thu khác	3.793.676.270	1.762.011.805	5.555.688.075	(2)
Hàng tồn kho	153.493.469.777	(3.016.335.347)	150.477.134.430	(1)
Phải thu dài hạn khác	-	5.821.864.000	5.821.864.000	(2)
Đầu tư dài hạn khác	-	5.050.000.000	5.050.000.000	(1), (2)
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.594.900.630)	(2.594.900.630)	(1), (2)
Tài sản dài hạn khác	5.818.864.000	(5.818.864.000)	-	(2)
II. Nguồn vốn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.449.110.604	2.030.207.346	18.479.317.950	(1)
Chi phí phải trả	73.817.463.560	(10.335.630.799)	63.481.832.761	(1), (2)
Dự phòng phải trả dài hạn	2.801.215.353	15.965.475.560	18.766.690.913	(2)
Qũy đầu tư phát triển	63.622.969.940	17.804.395.029	81.427.364.969	(2)
Qũy dự phòng tài chính	17.804.395.029	(17.804.395.029)	-	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	80.752.285.335	5.863.543.093	86.615.828.428	(1)

Chỉ tiêu	2014 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố/Phân loại lại theo Thông tư 200	2014 Sau điều chỉnh	Ghi chú
	VND		VND	
III. Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.666.456.254.927	12.457.153.302	1.678.913.408.229	(1)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.391.190.029.901	7.285.612.314	1.398.475.642.215	(1)
Chi phí tài chính	46.964.092.785	(2.405.099.370)	44.558.993.415	(1)
IV. Lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	158.990.712.270	7.526.504.922	166.517.217.192	(1)
Các khoản dự phòng	3.519.381.736	(2.405.099.370)	1.114.282.366	(1)
Thay đổi các khoản phải thu	21.686.787.014	(12.770.385.309)	8.916.401.705	(1)
Thay đổi hàng tồn kho	(54.820.772.577)	3.016.335.347	(51.804.437.230)	(1)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	47.709.820.881	5.993.212.204	53.703.033.085	(1)

Trong đó,
(1): Điều chỉnh hồi tố: Chủ yếu liên quan đến thời điểm xác định doanh thu, dự phòng đầu tư. Tổng số liệu điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 là khoảng 5,8 tỷ đồng.

(2): Phân loại lại theo Thông tư 200.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	375.835.888	339.883.685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	74.482.200.953	116.506.854.368
Các khoản tương đương tiền (ii)	89.600.000.000	267.800.000.000
	164.458.036.841	**384.646.738.053**

(i) Tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 199.369.327 VND gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Các khoản tương đương tiền phản ảnh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, bao gồm số tiền 1.600.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**5.050.000.000**	**(3.108.903.750)**	**5.050.000.000**	**(2.594.900.630)**
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	5.000.000.000	(3.108.903.750)	5.000.000.000	(2.594.900.630)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**330.791.247.586**	**233.338.160.073**
Ban quản lý dự án công trình DK I	*149.450.112.317*	-
JGCS Consortium	*78.438.374.464*	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	*39.424.265.844*	*56.378.868.876*
Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S	*15.403.929.497*	*15.456.930.168*
Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư (i)	*15.055.760.028*	*20.709.687.912*
Công ty TNHH Petronas Carigali Việt Nam	-	*60.754.973.740*
Văn phòng điều hành nhà thầu công trình Petronas Carigali Overseas SDN	*4.939.971.784*	*60.716.865.899*
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	*3.658.243.771*	*3.658.243.771*
Đối tượng khác	24.420.589.881	15.662.589.707
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 40)	**122.086.883.388**	**3.252.708.648**
	452.878.130.974	**236.590.868.721**

(i) Phải thu các cá nhân mua căn hộ chung cư nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền tương đương khoảng 30% giá trị hợp đồng mua bán và thời hạn thanh toán trong vòng tối đa 3 năm. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng các khoản phải thu này sẽ được thu hồi và theo đó không cần trích lập dự phòng khó đòi cho các khoản phải thu này, các ảnh hưởng (nếu có) của việc không trích lập dự phòng phải thu căn hộ này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a. Ngắn hạn	**6.516.623.095**	**5.555.688.075**
Ứng trước cho Công ty Cho thuê tài chính	-	266.522.000
Tạm ứng	1.306.574.458	1.693.011.805
Thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê tài chính	2.179.187.364	1.082.184.802
Lãi tiền gửi dự thu	313.387.981	277.333.340
Ký cược, ký quỹ	106.166.400	69.000.000
Các khoản phải thu khác	2.611.306.892	2.167.636.128
b. Dài hạn	**6.913.579.200**	**5.821.864.000**
Ký cược, ký quỹ	6.913.579.200	5.821.864.000
	13.430.202.295	**11.377.552.075**

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, tạm ứng khó có khả năng thu hồi	**20.270.036.048**	**8.965.631.975**	**4.935.116.551**	**78.712.731**
Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S (i)	15.403.929.497	8.965.631.975	-	-
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	3.658.243.771	-	3.658.243.771	-
Các đối tượng khác	1.207.862.780	-	1.276.872.780	78.712.731

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đánh giá khoản công nợ với Công ty Cổ phần Cung cấp Dịch vụ Phương tiện nổi F.V.S là nợ xấu và thực hiện trích lập dự phòng với số tiền là 6.438.297.522 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: không phải nợ xấu và chưa thực hiện trích lập dự phòng).

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.644.321.968	20.458.356	16.405.688.435	116.876.055
Công cụ, dụng cụ	6.555.551.323	263.728.437	6.387.627.197	282.599.940
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	174.369.022.231	-	118.586.235.034	-
Thành phẩm (ii)	9.057.857.887	-	9.057.857.887	-
Hàng hoá	33.833.143	-	39.725.877	-
Cộng	**201.660.586.552**	**284.186.793**	**150.477.134.430**	**399.475.995**

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của các công trình chi tiết như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công trình Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	111.005.142.787	19.056.884.208
Công trình P7, P8, P9, P10	29.139.025.911	-
Công trình Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	23.085.387.615	8.689.270.797
Công trình P3, P4	-	27.882.792.052
Công trình P5, P6	-	17.703.560.461
Công trình Diamond	-	24.631.341.148
Các công trình, phần việc khác	11.139.465.918	20.622.386.368
Cộng	**174.369.022.231**	**118.586.235.034**

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư thành phẩm phản ánh nguyên giá của các căn hộ chung cư chờ bán nằm trong Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá dựa trên giá trị thị trường của các sản phẩm căn hộ tương đương và quyết định rằng Công ty không cần phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 115.289.202 VND (năm 2014: đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 399.475.995 VND) theo báo cáo chi tiết kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ phân loại theo phẩm chất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn	**2.512.739.496**	**2.497.712.297**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.512.739.496	2.497.712.297
b) Dài hạn	**129.866.918.652**	**131.122.524.167**
Chi phí trả trước về thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	96.775.921.380	98.868.373.728
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	33.090.997.272	32.254.150.439
	132.379.658.148	**133.620.236.464**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	**641.197.785.046**	**134.496.818.921**	**67.916.119.814**	**11.233.596.064**	**854.844.319.845**
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.674.825.324	-	-	-	32.674.825.324
Mua sắm mới	1.494.311.818	15.487.899.575	1.610.478.823	998.266.482	19.590.956.698
Phân loại nhóm	-	2	511.449.800	(511.449.802)	-
Giảm do phân loại sang bất động sản đầu tư	(3.619.546.931)	-	-	-	(3.619.546.931)
Tại ngày 31/12/2015	**671.747.375.257**	**149.984.718.498**	**70.038.048.437**	**11.720.412.744**	**903.490.554.936**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	**78.060.659.529**	**64.257.111.455**	**40.085.008.647**	**8.556.694.258**	**190.959.473.889**
Trích khấu hao trong năm	30.914.474.329	11.038.084.973	7.230.385.434	1.248.475.713	50.431.420.449
Giảm do phân loại sang bất động sản đầu tư	(383.007.342)	-	-	-	(383.007.342)
Tại ngày 31/12/2015	**108.592.126.516**	**75.295.196.428**	**47.315.394.081**	**9.805.169.971**	**241.007.886.996**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	**563.155.248.741**	**74.689.522.070**	**22.722.654.356**	**1.915.242.773**	**662.482.667.940**
Tại ngày 31/12/2014	**563.137.125.517**	**70.239.707.466**	**27.831.111.167**	**2.676.901.806**	**663.884.845.956**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 62.898.237.333 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 54.451.511.447 VND).

Như trình bày ở Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 73.700.694.173 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 76.532.360.925 VND) và phương tiện vận tải, máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.540.205.486 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 61.621.992.604 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	**15.985.901.963**	**39.119.879.670**	**55.105.781.633**
Thuê tài chính trong năm	26.540.129.812	-	26.540.129.812
Tại ngày 31/12/2015	**42.526.031.775**	**39.119.879.670**	**81.645.911.445**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**1.253.682.428**	**12.394.300.368**	**13.647.982.796**
Trích khấu hao trong năm	4.816.159.156	2.575.545.991	7.391.705.147
Phân loại lại	1.151.235.206	(1.151.235.206)	-
Tại ngày 31/12/2015	**7.221.076.790**	**13.818.611.153**	**21.039.687.943**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	**35.304.954.985**	**25.301.268.517**	**60.606.223.502**
Tại ngày 31/12/2014	**14.732.219.535**	**26.725.579.302**	**41.457.798.837**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	**16.244.034.715**	**11.316.676.162**	**27.560.710.877**
Tại ngày 31/12/2015	**16.244.034.715**	**11.316.676.162**	**27.560.710.877**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	**2.290.804.134**	**6.880.271.865**	**9.171.075.999**
Trích khấu hao trong năm	321.969.784	2.691.939.234	3.013.909.018
Phân loại lại	(1.294.389)	1.294.389	-
Tại ngày 31/12/2015	**2.611.479.529**	**9.573.505.488**	**12.184.985.017**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2015	**13.632.555.186**	**1.743.170.674**	**15.375.725.860**
Tại ngày 31/12/2014	**13.953.230.581**	**4.436.404.297**	**18.389.634.878**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.834.816.677 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.545.872.677 VND).

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 12.593.846.046 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 12.909.372.444 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	**5.934.491.758**	**5.934.491.758**
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	3.619.546.931	3.619.546.931
Tại ngày 31/12/2015	**9.554.038.689**	**9.554.038.689**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	**587.538.929**	**587.538.929**
Trích khấu hao trong năm	294.078.560	294.078.560
Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	383.007.342	383.007.342
Tại ngày 31/12/2015	**1.264.624.831**	**1.264.624.831**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	**8.289.413.858**	**8.289.413.858**
Tại ngày 31/12/2014	**5.346.952.829**	**5.346.952.829**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2015	Phát sinh trong năm		31/12/2015
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	16.711.812	16.711.812
Cộng	**-**	**-**	**16.711.812**	**16.711.812**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	11.558.697.761	67.394.405.592	73.898.083.839	5.055.019.514
- Thuế GTGT đầu ra	*11.558.697.761*	*66.520.531.566*	*73.024.209.813*	*5.055.019.514*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*873.874.026*	*873.874.026*	-
Thuế nhập khẩu	-	584.175.186	584.175.186	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.758.539.038	31.280.396.121	32.551.338.730	4.487.596.429
Các loại thuế khác	1.110.984.101	11.550.489.292	11.227.336.892	1.434.136.501
Thuế môn bài	-	*8.000.000*	*8.000.000*	-
Thuế thu nhập cá nhân	*640.519.072*	*11.083.521.661*	*10.531.778.201*	*1.192.262.532*
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	*420.329.593*	*441.999.997*	*620.455.621*	*241.873.969*
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	*50.135.436*	*16.967.634*	*67.103.070*	-
Các khoản phải nộp khác	51.097.050	89.625.579	140.722.629	-
Các khoản phí, lệ phí	*51.097.050*	*89.625.579*	*140.722.629*	-
Cộng	**18.479.317.950**	**110.899.091.770**	**118.401.657.276**	**10.976.752.444**

18. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	3.856.948.778	1.448.401.588
- Xây dựng cơ bản	15.860.698.242	17.480.597.298
Trong đó:		
Công trình Bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị dầu khí tại Khu căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai Bến Đình	*15.860.698.242*	*8.812.036.389*
Nhà xưởng và nhà ở công nhân Ban dự án Nghi Sơn	-	*8.668.560.909*
	19.717.647.020	**18.928.998.886**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**213.482.511.048**	**213.482.511.048**	**115.955.433.691**	**115.955.433.691**
Công ty cổ phần Lisemco 2	45.836.126.840	45.836.126.840	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	28.635.888.538	28.635.888.538	-	-
Các đối tượng khác	139.010.495.670	139.010.495.670	115.955.433.691	115.955.433.691
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 40)	**102.120.366.281**	**102.120.366.281**	**27.679.637.524**	**27.679.637.524**
	315.602.877.329	**315.602.877.329**	**143.635.071.215**	**143.635.071.215**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí phải trả của các công trình xây lắp do Công ty thực hiện (i)	*54.468.623.275*	*63.148.174.476*
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	*293.588.990*	*333.658.285*
	54.762.212.265	**63.481.832.761**

(i) Công ty ghi nhận chi phí phải trả của các công trình xây lắp tương ứng khối lượng công việc hoàn thành của các nhà thầu trên cơ sở hợp đồng hoặc dự toán thi công công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Tiền thuê văn phòng	33.761.155	106.423.125
	33.761.155	**106.423.125**
b) Dài hạn		
Tiền thuê 1,5 ha cảng	2.234.437.500	6.031.687.500
	2.234.437.500	**6.031.687.500**

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.164.080.380	458.921.939
Bảo hiểm xã hội	202.209.529	343.696.454
Bảo hiểm y tế	75.833.090	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.795.431	2.486.936
Phải trả khác	2.618.295.760	1.862.841.701
	4.074.214.190	**2.667.947.030**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	399.461.867	399.461.867
	399.461.867	**399.461.867**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	126.287.171.251	126.287.171.251	559.562.865.594	581.929.975.841	103.920.061.004	103.920.061.004
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (i)	*45.113.678.194*	*45.113.678.194*	*104.269.178.645*	*140.688.758.278*	*8.694.098.561*	*8.694.098.561*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	*81.173.493.057*	*81.173.493.057*	*407.636.950.766*	*393.584.481.380*	*95.225.962.443*	*95.225.962.443*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	-	-	*47.656.736.183*	*47.656.736.183*	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	44.332.922.220	44.332.922.220	72.532.959.220	44.332.930.220	72.532.951.220	*72.532.951.220*
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	11.545.217.429	11.545.217.429	14.222.624.663	13.861.571.834	11.906.270.258	*11.906.270.258*
Cộng	**182.165.310.900**	**182.165.310.900**	**646.318.449.477**	**640.124.477.895**	**188.359.282.482**	**188.359.282.482**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản vay sau:

(i) Ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 31175.15.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB) - Chi nhánh Vũng Tàu với hạn mức 450.000.000.000 VND gồm hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C và hạn mức bảo lãnh. Khoản vay, các thư tín dụng sẽ được sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015-2016. Thời gian cho vay tối đa 06 tháng cho mỗi khế ước, thời hạn bảo lãnh tùy theo từng phương án cụ thể. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 31/10/2016. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của MB theo từng thời kỳ, được quy định trong từng khế ước nhận nợ và trả lãi vào ngày 20 hàng tháng.

Khoản vay được đảm bảo như sau: với tổng nghĩa vụ ngắn hạn không vượt quá 200.000.000.000 VND là tín chấp trên cơ sở Công ty cam kết chuyển dòng tiền về ngân hàng đảm bảo bằng 120% doanh số giải ngân tại ngân hàng và ngân hàng thực hiện đánh giá định kỳ hàng tháng (áp dụng cho chủ đầu tư là đơn vị thuộc Tập đoàn Dầu khí, Vietsopetro, các đơn vị nước ngoài có tiềm lực tài chính/uy tín tốt, các công trình an ninh quốc phòng) và quyền đòi nợ từ các công trình hình thành từ công trình ngân hàng tài trợ chi tiết theo từng lần phát sinh (áp dụng cho chủ đầu tư khác); với tổng nghĩa vụ ngắn hạn trên 200.000.000.000 VND và dưới 250.000.000.000 VND, tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ đã hình thành, hình thành trong tương lai từ các dự án, công trình ngân hàng tài trợ chi tiết theo từng lần phát sinh; với nghĩa vụ ngắn hạn từ 250.000.000.000 VND trở lên có tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi/sổ tiết kiệm/bất động sản khác theo quy định của ngân hàng chi tiết theo từng lần phát sinh và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng giữa Công ty và Tổ hợp nhà thầu JGCS Consortium về việc thi công các hạng mục công trình Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa Hợp đồng số CNT-6495-SMP1B-001 ngày 11 tháng 7 năm 2014.

(ii) Ngày 29 tháng 10 năm 2014, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 9234/2014-HĐTDHM/NHCT880-PXS. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 30/09/2015. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5%/năm và được điều chỉnh 1 tháng một lần. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng Quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ; quyền được phân chia và sử dụng, khai thác và/hoặc sở hữu sản phẩm được phân chia; quyền yêu cầu hoàn trả tiền ứng trước, tiền phạt vi phạm, tiền bồi thường thiệt hại và thụ hưởng số tiền này; các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn;...) của Công ty phát sinh từ: các hợp đồng (bao gồm cả văn bản sửa đổi, bổ sung) mà Công ty ký với các tổ chức/cá nhân khác trước, trong và sau thời điểm ký Hợp đồng này, với giá trị tối thiểu bằng số dư tín dụng của Công ty tại ngân hàng.

Ngày 01 tháng 10 năm 2015, Công ty được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng 150.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương) theo Hợp đồng tín dụng số 9813/2015-HĐTDHM/NHCT880-PXS. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo hợp đồng này. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động theo phương án kinh doanh của Công ty. Thời hạn của hạn mức tín dụng là đến ngày 18 tháng 9 năm 2016. Lãi suất và các loại phí theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam từng thời kỳ và phù hợp với các Văn bản Quy phạm pháp luật liên quan. Lãi suất cho vay của khoản nợ là lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/năm, chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng, được điều chỉnh một tháng một lần và trả lãi vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được bảo đảm bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 9234/2014-HĐTCQTS/NHCT880-PXS ngày 29 tháng 10 năm 2014.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

(iii) Ngày 09 tháng 5 năm 2015, Công ty được ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Vũng Tàu đồng ý cấp hạn mức tín dụng 200.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương theo Hợp đồng tín dụng số 2015.0051.HĐTD.622/VIB. Hạn mức này bao gồm toàn bộ dư nợ vay và các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay theo Hợp đồng này. Mục đích của khoản vay là để đáp ứng nhu cầu bổ sung về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công xây lắp các công trình ngành dầu khí. Thời gian cho vay tối đa 6 tháng cho mỗi khế ước, thời gian bảo lãnh tối đa là 12 tháng cho từng thư bảo lãnh. Thời hạn của hạn mức tín dụng được xem xét gia hạn hàng năm. Lãi suất là lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo từng thời kỳ và phù hợp với quy định của pháp luật. Khoản tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản.

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	Dự phòng bảo trì sản phẩm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	15.965.475.560	2.801.215.353	18.766.690.913
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	17.282.746.403	29.313.235	17.312.059.638
Tại ngày 31/12/2015	**33.248.221.963**	**2.830.528.588**	**36.078.750.551**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi tiết:		
- Nợ ngắn hạn	17.258.004.027	-
- Nợ dài hạn	18.820.746.524	18.766.690.913
	36.078.750.551	**18.766.690.913**

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành bắt đầu từ ngày ký biên bản nghiệm thu toàn bộ công trình P3, P4, P5, P6 và đến 24 tháng kể từ ngày 2 bên ký biên bản nghiệm thu toàn bộ này. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, ngoài số tiền đã trích cho dự phòng bảo hành của các công trình đã nêu trên, Công ty không còn khoản dự phòng bảo hành nào chưa trích lập có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Dự phòng bảo trì sản phẩm là các khoản chi phí ước tính cho việc sửa chữa các căn hộ đã bán tại Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Chi phí ước tính tại ngày 31 tháng 12 cho năm 2015 là 2.830.528.588 VND, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.801.215.353 VND.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**326.030.497.880**	**326.030.497.880**	**-**	**44.332.930.220**	**281.697.567.660**	**281.697.567.660**
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (i)	*291.400.000.000*	*291.400.000.000*	*-*	*26.600.000.000*	*264.800.000.000*	*264.800.000.000*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (ii)	*28.000.013.000*	*28.000.013.000*	*-*	*15.999.996.000*	*12.000.017.000*	*12.000.017.000*
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (iii)	*6.630.484.880*	*6.630.484.880*	*-*	*1.732.934.220*	*4.897.550.660*	*4.897.550.660*
Nợ thuê tài chính dài hạn	**21.487.728.631**	**21.487.728.631**	**29.180.553.347**	**19.754.903.409**	**30.913.378.569**	**30.913.378.569**
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (iv)	*21.487.728.631*	*21.487.728.631*	*17.489.015.469*	*16.049.465.342*	*22.927.278.758*	*22.927.278.758*
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (v)	*-*	*-*	*11.691.537.878*	*3.705.438.067*	*7.986.099.811*	*7.986.099.811*
Cộng	**347.518.226.511**	**347.518.226.511**	**29.180.553.347**	**64.087.833.629**	**312.610.946.229**	**312.610.946.229**
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	*55.878.139.649*				*84.439.221.478*	
Số phải trả sau 12 tháng	*291.640.086.862*				*228.171.724.751*	

Vay dài hạn:

(i) Tại ngày 28 tháng 12 năm 2012, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 231/HĐTD-LPBĐĐ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt với hạn mức vay 480.000.000.000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 03 tháng/lần, thời hạn vay trong 72 tháng và được đảm bảo bởi bảo lãnh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Khoản vay được sử dụng để tái tài trợ dự án xây dựng bãi cảng chế tạo kết cấu kim loại và thiết bị Dầu khí Sao Mai - Bến Đình - giai đoạn 2.

(ii) Tại ngày 30 tháng 7 năm 2010, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB Vũng Tàu), với hạn mức vay là 80.000.000.000 VND. Khoản vay được sử dụng để đầu tư Dự án Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân, quy định trên từng khế ước vay, thời hạn vay trong 6 năm. Công ty sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này và duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại VIB Vũng Tàu với số tiền là 10.000.000.000 VND trong suốt thời hạn của khoản vay.

(iii) Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng tín dụng số 489.13.551.936443.TD với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu (MB Vũng Tàu), với hạn mức 31.423.000.000 VND, thời hạn vay trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí mua sắm máy móc thiết bị thực hiện dự án "Nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2013" và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân theo quy định của MB Vũng Tàu và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân của khoản vay. Công ty sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ phương án MB Vũng Tàu tài trợ hoặc các tài sản khác theo quy định của MB Vũng Tàu để thế chấp cho khoản vay này (Dây chuyền phun bi, Máy chấn tôn 1.200 T, Xe nâng 20T, Máy hàn tiện 6 kim, Máy hàn Tig xách tay, Máy phun sơn, Máy toàn đạc điện tử, Máy hàn Fluxxore/Tig/DC, Xe bồn dầu chuyên dụng, Máy phun hạt làm sạch mối hàn, Máy nén khí và các Thiết bị khác).

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Vay dài hạn (Tiếp theo):

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng một năm	72.532.951.220	44.332.922.220
Trong năm thứ hai	99.649.912.020	72.532.959.220
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	109.514.704.420	209.164.616.440
	281.697.567.660	**326.030.497.880**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)*	72.532.951.220	44.332.922.220
Số phải trả sau 12 tháng	**209.164.616.440**	**281.697.575.660**

Nợ thuê tài chính dài hạn:

(iv) Thuê tài chính dài hạn thể hiện các khoản nợ thuê 07 xe ô tô, 01 xe cẩu, 01 trạm hàn, 01 dây chuyền phun bi, 01 máy phay vạn năng, 06 bộ ru-lô, 01 thiết bị hàn, 01 hệ thống cần cột dài hạn, 01 máy cắt CNC 4 mỏ và 01 Máy nắn dầm ATS-70100 của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty trả trước cho Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam số tiền tương đương 15- 20% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 6-10% giá trị tài sản thuê tùy từng hợp đồng thuê cụ thể. Số tiền cho thuê bằng giá trị tài sản theo hợp đồng thuê trừ (-) giá trị trả trước cộng (+) 100% phí bảo hiểm, giá trị mua lại là 0,5%-1% giá trị tài sản thuê. Lãi suất cho thuê tạm thời (trong thời gian chưa bắt đầu thanh toán tiền thuê) tùy từng hợp đồng cụ thể là 8,57%/năm -17.05%/năm, trong đó lãi suất cơ bản từ 7,37%/năm - 14%/năm, lãi suất chỉ định là 1,2%/năm - 4%/năm. Sau đó, tùy theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất cho thuê tính bằng 1,2%/năm - 2.5%/năm cộng (+) lãi suất cơ bản là lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng hoặc 13 tháng, trả lãi cuối kỳ, áp dụng cho khách hàng cá nhân của ba ngân hàng bao gồm Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Sở Giao dịch và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch. Thời hạn cho thuê đối với 07 xe ô tô, 01 máy phay vạn năng, 06 bộ ru-lô, thiết bị hàn, hệ thống cần cột, máy cắt và máy nắn dầm là 60 tháng, đối với xe cẩu, dây chuyền phun bi là 48 tháng, và đối với trạm hàn là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(v) Thuê tài chính dài hạn công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện ở các khoản nợ thuê dài hạn 02 máy thủy lực, 48 máy hàn và 02 bộ tủ sấy que hàn. Công ty trả trước cho Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số tiền tương đương 20%-20,5% giá trị tài sản thuê và ký cược số tiền tương đương 2% giá trị tài sản thuê. Số tiền cho thuê tương đương 79,5%-80% giá trị tài sản thuê cộng (+) các khoản phí khác. Giá trị mua lại tương đương 0,15% giá trị tài sản của hợp đồng số 63.14.15/CTTC và Hợp đồng 63.14.12/CTTC là 500.000 VND/bộ tài sản. Lãi suất thuê 6 tháng đầu được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại thời điểm thuê cộng (+) biên độ 2,2%/năm. Sau đó, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Tại các thời điểm điều chỉnh lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản bằng VND do Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh công bố tại điểm thuê cộng (+) biên độ 2,4%/năm.Thời gian cho thuê là 48 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

Nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo):

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính	**32.760.626.404**	**23.686.712.588**	**30.913.378.569**	**21.487.728.631**
Trong vòng một năm	12.402.984.470	13.141.598.914	11.906.270.258	11.545.217.429
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.357.641.934	10.545.113.674	19.007.108.311	9.942.511.202
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	1.847.247.835	2.198.983.957	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	30.913.378.569	21.487.728.631	30.913.378.569	21.487.728.631
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	12.402.984.470	13.141.598.914	11.906.270.258	11.545.217.429
Số phải trả sau 12 tháng			**19.007.108.311**	**9.942.511.202**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	**500.000.000.000**	**73.832.754.792**	**(3.797.305.088)**	**-**	**-**	**51.856.016.373**	**621.891.466.077**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	129.727.415.461	129.727.415.461
Phân phối quỹ	-	7.594.610.177	3.797.305.088	-	-	(11.391.915.265)	-
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(6.075.688.141)	(6.075.688.141)
Tạm chia cổ tức năm 2014 (i)	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2015	**500.000.000.000**	**81.427.364.969**	**-**	**-**	**-**	**86.615.828.428**	**668.043.193.397**
Tăng vốn trong năm	100.000.000.000	(50.000.000.000)	-	(20.000)	13.251.400.000	-	63.251.380.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	109.716.758.925	109.716.758.925
Trích lập các quỹ (i)	-	30.965.968.092	-	-	-	(30.965.968.092)	-
Chia cổ tức còn lại năm 2014 (i)	-	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(13.625.025.960)	(13.625.025.960)
Tạm chia cổ tức 2015 (ii)	-	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	**600.000.000.000**	**62.393.333.061**	**-**	**(20.000)**	**13.251.400.000**	**86.741.593.301**	**762.386.306.362**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 93/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận và chia cổ tức năm 2014 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	24.772.774.474 VND;
- Trích quỹ dự phòng tài chính:	6.193.193.618 VND;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành Công ty:	13.625.025.960 VND;
- Chia cổ tức năm 2014:	65.000.000.000 VND.

Trong năm 2014, Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 cho các cổ đông với số tiền là 50.000.000.000 VND căn cứ vào Nghị quyết số 312/NQ- KCKL-HĐQT ngày 12 tháng 11 năm 2014. Theo Nghị quyết số 102/NQ-KCKL-HĐQT ngày 06 tháng 5 năm 2015, số cổ tức còn lại của năm 2014 (số tiền 15.000.000.000 VND) đã được thanh toán. Trong năm 2015, số cổ tức còn lại của năm 2014 đã trả là 14.996.477.550 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 171/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt là 10% vốn điều lệ hiện hành (tương ứng với 50.000.000.000 VND). Trong năm 2015, Công ty đã trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 cho các cổ đông với số tiền là 49.999.000.000 VND.

Cổ phiếu

	31/12/2015	31/12/2014
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	50.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	2	-
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	59.999.998	50.000.000
+) Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 11 ngày 14 tháng 3 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2015	Vốn đã góp tại ngày 31/12/2014
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	305.845.330.000	51	305.845.330.000	254.871.110.000
Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60.000.000.000	10	60.000.000.000	50.000.000.000
Các cổ đông khác	234.154.670.000	39	234.154.670.000	195.128.890.000
	600.000.000.000	**100**	**600.000.000.000**	**500.000.000.000**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại (i)			
USD	USD	1.089.706,71	3.217.606,73
Nợ khó đòi đã xử lý (ii)		**1.071.178.245**	**1.071.178.245**
Công ty TNHH Đông Dương	VND	375.564.676	375.564.676
Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	VND	240.012.174	240.012.174
Ban Dự án điều hành hệ thống Cấp nước Đồng Xoài	VND	173.627.249	173.627.249
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	VND	149.644.201	149.644.201
Ông Vũ Văn Thuần	VND	48.600.000	48.600.000
Ông Trịnh Xuân Bảo	VND	45.380.000	45.380.000
Ông Dương Quang Tạo	VND	19.084.850	19.084.850
Công ty TNHH CS Wind Tower	VND	11.526.973	11.526.973
Xí nghiệp Xây lắp cấp thoát nước 201	VND	6.670.372	6.670.372
Công ty TNHH Xây dựng Sông Đà Jurong	VND	661.702	661.702
Công ty TNHH AP Petrochemical Việt Nam	VND	406.048	406.048

(i) Ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm 4.514,03 USD gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có những quyết định/ hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Hội đồng xử lý kiểm kê công nợ của Công ty năm 2010 đã đánh giá không có khả năng thu hồi đối với các khoản công nợ này, theo đó, Hội đồng đã thống nhất xử lý xóa nợ đối với các khoản nợ khó đòi này.

28. DOANH THU

	2015 VND	2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.745.044.981.285**	**1.678.913.408.229**
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.692.429.193.457	1.643.098.493.694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.615.787.828	34.319.939.573
- Doanh thu bất động sản	-	1.494.974.962
Doanh thu với các bên liên quan (Trình bày tại Thuyết minh số 40)	**383.508.683.741**	**359.245.372.973**

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015 VND	2014 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.453.961.078.354	1.376.305.881.118
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.899.329.223	18.828.100.299
Giá vốn hoạt động bất động sản	29.313.235	2.942.184.803
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(115.289.202)	399.475.995
	1.481.774.431.610	**1.398.475.642.215**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.183.111.919	604.410.259.984
Chi phí nhân công	482.910.059.333	389.079.628.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.794.226.040	56.298.497.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	501.814.972.571	410.701.120.833
Chi phí khác bằng tiền	81.766.289.193	49.415.990.129
	1.629.468.659.056	**1.509.905.496.990**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.503.095.436	8.779.630.890
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.543.595.517	699.961.600
	6.046.690.953	**9.479.592.490**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015 VND	2014 VND
Chi phí lãi vay	38.198.120.740	43.417.340.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá	401.307.005	333.777.501
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	514.003.120	720.682.343
Chi phí tài chính khác	-	87.193.000
	39.113.430.865	**44.558.993.415**

33. THU NHẬP KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Thu nhập từ nhà ăn canteen bãi cảng	1.613.086.363	1.709.136.364
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	461.076.126	714.109.440
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	324.462.714	-
Thu nhập khác	4.874.655.134	1.925.816.361
	7.273.280.337	**4.349.062.165**

34. CHI PHÍ KHÁC

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhà ăn canteen bãi cảng	2.782.129.791	3.417.750.075
Bồi thường bảo hiểm đệm va tại cảng Sao Mai Bến Đình	324.462.714	-
Các khoản bị phạt	617.438.757	194.243.716
Chi phí khác	844.463.543	1.518.175.214
	4.568.494.805	**5.130.169.005**

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015 VND	2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	42.523.420.017	40.996.965.669
Chi phí vật liệu quản lý	172.893.445	195.781.532
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.953.634.450	6.303.630.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.009.693.626	10.872.437.765
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20.711.812	249.177.254
Chi phí dự phòng	6.786.325.105	577.872.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.071.803.443	5.366.646.841
Chi phí bằng tiền khác	22.372.958.351	13.497.529.156
	91.911.440.249	**78.060.041.057**

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	**140.997.155.046**	**166.517.217.192**
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính	140.997.155.046	167.964.427.033
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(1.447.209.841)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	(3.830.177.659)	709.154.311
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	*1.192.885.628*	*709.154.311*
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện đối với tiền gửi ngân hàng và phải thu	*634.829.867*	-
Trừ: Ảnh hưởng do kết luận của Thanh tra Thuế năm 2012 và Biên bản Kiểm toán Nhà nước năm 2014	*4.388.233.420*	-
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	**137.166.977.387**	**168.673.581.344**
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	**(1.447.209.841)**
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.280.396.121**	**36.789.801.731**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện tại	30.176.735.025	36.789.801.731
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.103.661.096	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.280.396.121**	**36.789.801.731**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2015 VND	2014 Trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**109.716.758.925**	**129.727.415.461**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	(12.068.843.482)	(13.625.025.960)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**97.647.915.443**	**116.102.389.501**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	50.465.753	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**1.935**	**2.322**

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 25 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	416.531.007.233	473.805.397.762
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	164.458.036.841	384.646.738.053
Nợ thuần	252.072.970.392	89.158.659.709
Vốn chủ sở hữu	762.386.306.362	668.043.193.397
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,33	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.458.036.841	384.646.738.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	451.664.615.882	242.002.951.727
Đầu tư tài chính dài hạn	1.941.096.250	2.455.099.370
Tổng cộng	**618.063.748.973**	**629.104.789.150**
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	30.913.378.569	21.487.728.631
Các khoản vay	385.617.628.664	452.317.669.131
Phải trả người bán và phải trả khác	318.010.441.374	145.593.414.863
Chi phí phải trả	88.010.434.228	79.447.308.321
Tổng cộng	**822.551.882.835**	**698.846.120.946**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	25.359.445.131	121.818.184.345	1.081.266.086	26.867.033.374

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/(giảm) 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) tương ứng như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.427.817.905	9.495.115.097

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay và nợ thuê tài chính với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ (giảm)/tăng tương ứng như sau:

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(8.330.620.145)
VND	-200	8.330.620.145
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(9.476.107.955)
VND	-200	9.476.107.955

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan hoặc các khách hàng lớn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.458.036.841	-	164.458.036.841
Phải thu khách hàng và phải thu khác	444.751.036.682	6.913.579.200	451.664.615.882
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.941.096.250	1.941.096.250
Tổng cộng	**609.209.073.523**	**8.854.675.450**	**618.063.748.973**

31/12/2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản nợ thuê tài chính	11.906.270.258	19.007.108.311	30.913.378.569
Các khoản vay	176.453.012.224	209.164.616.440	385.617.628.664
Phải trả người bán và phải trả khác	317.610.979.507	399.461.867	318.010.441.374
Chi phí phải trả	72.020.216.292	15.990.217.936	88.010.434.228
Tổng cộng	**577.990.478.281**	**244.561.404.554**	**822.551.882.835**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**31.218.595.242**	**(235.706.729.104)**	**(204.488.133.862)**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	384.646.738.053	-	384.646.738.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	236.181.087.727	5.821.864.000	242.002.951.727
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.455.099.370	2.455.099.370
Tổng cộng	**620.827.825.780**	**8.276.963.370**	**629.104.789.150**

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản nợ thuê tài chính	11.545.217.429	9.942.511.202	21.487.728.631
Các khoản vay	170.620.093.471	281.697.575.660	452.317.669.131
Phải trả người bán và phải trả khác	145.193.952.996	399.461.867	145.593.414.863
Chi phí phải trả	63.481.832.761	15.965.475.560	79.447.308.321
Tổng cộng	**390.841.096.657**	**308.005.024.289**	**698.846.120.946**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**229.986.729.123**	**(299.728.060.919)**	**(69.741.331.796)**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến hoạt động xây lắp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 28 và số 29.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ:

Bên liên quan và mối quan hệ

Cổ đông lớn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)

Các đơn vị cùng chủ sở hữu (PVC)

Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn

Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí

Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung

Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của PVC)

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

Trường Cao đẳng nghề Dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu

Các đơn vị trong Tổng Công ty Dầu Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC

Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình

Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ (Tiếp theo)

Bên liên quan và mối quan hệ

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện STST Petrosetco-Ale

Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD

Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC

Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco

Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD

Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp dịch vụ đầu tư khoan dầu khí

Các đơn vị trong Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (cùng chủ sở hữu với PVC)

Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông

Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với PVC)

Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2015 VND	2014 VND
Doanh thu	**383.508.683.741**	**359.245.372.973**
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	271.750.817.931	171.142.514.573
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí hàng hải PTSC	86.263.652.000	184.148.318.452
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	23.658.699.349	3.567.891.494
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.549.735.771	75.057.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát Công trình ngầm PTSC	172.588.600	211.657.325
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	113.190.090	99.934.129
Mua hàng hóa và dịch vụ	**264.001.312.557**	**370.383.500.782**
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	90.463.103.039	130.224.831.738
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	54.183.410.472	82.528.081.925
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	51.457.508.566	32.574.293.008
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	20.680.421.478	16.219.215.142
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.545.446.338	14.040.980.639
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	5.657.234.685	6.429.011.796
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	4.792.408.390	-
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.561.574.927	2.585.641.541
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	4.370.462.725	14.728.351.034
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	2.949.187.991	53.789.632.769
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển Petrosetco	5.716.175.260	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.893.603.823	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	1.605.378.314	1.927.279.040
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.589.907.123	2.401.443.113
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	1.256.526.057	2.547.130.326
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	1.049.496.306	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	903.814.500	3.614.933.000
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp dịch vụ đầu tư khoan dầu khí	850.649.600	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	600.205.256	140.063.795
Tổng Công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	582.062.104	2.300.583.374
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOil	500.877.122	1.739.113.251
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	437.237.361	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	327.170.008	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	287.943.666	152.154.450
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	272.618.019	1.460.005.914
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	220.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cấu kiện STST Petrosetco-Ale	183.266.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	63.623.427	497.196.881
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	-	483.558.046
Chi phí lãi vay	-	**199.138.742**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	-	199.138.742
Thu nhập của Ban Giám đốc	**6.013.899.224**	**5.698.353.548**
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	**59.995.477.550**	**77.513.562.500**

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng	**122.086.883.388**	**3.252.708.648**
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	104.261.899.154	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	15.644.775.241	1.517.291.746
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	1.534.742.069	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	225.000.000	225.000.000
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	200.156.144	200.156.144
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khảo sát công trình ngầm PTSC	189.714.960	232.530.558
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	30.595.820	1.186.433
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	1.076.543.767
Người mua trả tiền trước	-	**1.167.160.003**
Ban Điều hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái bình 2	-	1.167.160.003
Phải trả người bán	**102.120.366.281**	**27.679.637.524**
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	34.412.623.212	17.806.863.808
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PVD	32.040.243.522	754.101.727
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng	15.483.230.397	574.874.438
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ dầu khí biển - Petrosetco	6.287.792.786	-
Công ty Cổ phần Ống thép dầu khí Việt Nam	4.807.508.998	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	2.274.846.363	411.296.873
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	1.744.106.790	3.005.762.409
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí Phía Bắc - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.563.338.870	799.040.836
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.518.773.590	1.518.773.590
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	953.170.603	357.735.079
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	456.514.400	1.512.483.580
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	223.594.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	208.774.800	288.998.011
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	61.203.000	389.242.205
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	46.588.600	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	34.972.500	78.567.608
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí PTSC	3.083.850	3.190.110
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	-	169.448.000
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	-	9.259.250
Trả trước cho người bán	**353.896.681**	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353.896.681	-
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	**40.329.070**	**35.806.620**
Các cổ đông khác	40.329.070	35.806.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 không bao gồm 2.999.681.727 VND (năm 2014 là 8.450.915.661 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Khoản cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm số cổ tức chưa trả còn lại của năm 2014 theo Nghị quyết số 102/NQ-KCKL-HĐQT ngày 06 tháng 5 năm 2015 với số tiền là 3.522.450 VND, số cổ tức chưa trả còn lại của năm 2015 theo Nghị quyết số 171/NQ-KCKL-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 7 năm 2015 với số tiền là 1.000.000 VND và khoản góp vốn bằng cổ tức của Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine với số tiền là 5.000.000.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi của các khoản phải trả.

Khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty duy trì số dư tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (VIB Vũng Tàu) với số tiền là 10.000.000.000 VND trong suốt thời hạn 6 năm của khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0199/HĐTD2-VIB622/10 ngày 30 tháng 7 năm 2010. Thông tin chi tiết đã trình bày tại Thuyết minh số 25.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu sau khi điều chỉnh hồi tố của năm trước được phân loại lại theo Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Đào Thị Hải Vân	**Nguyễn Đức Đạt**	**Phạm Tất Thành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016